

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: **85** /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán các nguồn vốn Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 và 2023 được kéo dài
thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 theo cơ chế đặc thù
được quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH
ngày 18/01/2024 của Quốc hội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của
Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai
đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021 - 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh Nghị quyết phân bổ vốn ngân sách trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh dự toán các nguồn vốn năm 2022 và 2023 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 theo cơ chế đặc thù được quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán các nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 và 2023 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 theo cơ chế đặc thù được quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2022 và năm 2023 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 4.924,238 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I và II đính kèm).

- Điều chỉnh dự toán vốn đầu tư phát triển năm 2022 và năm 2023 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 2.930,730 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục III và IV đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 VÀ 2023
ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **85** /NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
	Tổng cộng	8.098,717	2.289,173	2.842,973	2.966,571	4.924,238	2.267,912	1.234,526	1.421,801	3.174,479	21,261	1.608,447	1.544,771	
I	Các đơn vị cấp tỉnh	5.018,717	1.045,105	1.667,568	2.306,045	3.330,992	1.045,105	1.031,798	1.254,089	1.687,726	-	635,770	1.051,956	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.462,730	395,520	479,154	588,056	504,905	395,520	103,384	6,001	957,826	-	375,770	582,056	
1.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	1.462,730	395,520	479,154	588,056	504,905	395,520	103,384	6,001	957,826	-	375,770	582,056	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	378,800	64,800	314,000		378,800	64,800	314,000	-	-	-	-	-	
2.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	378,800	64,800	314,000		378,800	64,800	314,000		-	-	-		
3	Sở Y tế	166,045	152,912	3,727	9,406	166,045	152,912	3,727	9,406	-	-	-	-	
3.1	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	141,160	141.080		0,080	141,160	141.080		0,080					
3.2	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	24,885	11,832	3,727	9,326	24,885	11,832	3,727	9,326	-	-	-	-	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	941,533	336,533	260,000	345,000	336,533	336,533	-	-	605,000	-	260,000	345,000	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
4.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	500,000		250,000	250,000	-				500,000	-	250,000	250,000	
4.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	441,533	336,533	10,000	95,000	336,533	336,533			105,000	-	10,000	95,000	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	80,000	80,000	-	-	80,000	80,000	-	-	-	-	-	-	
5.1	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	80,000	80,000			80,000	80,000			-	-	-	-	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	843,508	15,340	248,885	579,283	843,508	15,340	248,885	579,283	-	-	-	-	
6.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	750,265	15,340	234,925	500,000	750,265	15,340	234,925	500,000	-	-	-	-	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
6.2	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	93,243		13,960	79,283	93,243		13,960	79,283	-	-	-	-	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	500,000	-	250,000	250,000	500,000	-	250,000	250,000	-	-	-	-	
7.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	500,000		250,000	250,000	500,000		250,000	250,000	-	-	-	-	
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	291,127	-	-	291,127	291,127	-	-	291,127	-	-	-	-	
8.1	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	291,127			291,127	291,127			291,127		-	-	-	Chuyển 291,127 triệu đồng NS tỉnh năm 2023 sang huyện Châu Thành để thực hiện nội dung thành phần số 7 của Chương trình

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
9	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	124,900	-	-	124,900	-	-	-	-	124,900	-	-	124,900	
9.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	124,900			124,900					124,900			124,900	
10	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	230,074	-	111,802	118,272	230,074	-	111,802	118,272	-	-	-	-	
10.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	201,181		101,996	99,184	201,181		101,996	99,184	-	-	-	-	
10.2	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	0,820		0,551	0,269	0,820		0,551	0,269	-	-	-	-	
10.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	28,073		9,254	18,819	28,073		9,254	18,819	-	-	-	-	
II	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã	3.080,000	1.244,068	1.175,405	660,527	1.593,247	1.222,807	202,728	167,712	1.486,753	21,261	972,677	492,815	
1	Huyện Cù Lao Dung	143,472	115,223	17,249	11,000	135,093	115,223	8,870	11,000	8,379	-	8,379	-	
1.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	115,223	115,223			115,223	115,223			-	-	-	-	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
1.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	8,379		8,379		-				8,379	-	8,379	-	
1.3	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	18,890		7,890	11,000	18,890		7,890	11,000	-	-	-	-	
1.4	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	0,980		0,980		0,980		0,980		-	-	-	-	
2	Huyện Trần Đề	428,976	308,407	104,949	15,620	322,340	308,407	13,933	-	106,636	-	91,016	15,620	
2.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	253,933	240,000	13,933		253,933	240,000	13,933		-	-	-	-	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	9,080	0,040	9,040		0,040	0,040			9,040	-	9,040	-	
2.3	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	91,533	32,567	58,966		32,567	32,567			58,966	-	58,966	-	
2.4	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	74,430	35,800	23,010	15,620	35,800	35,800			38,630	-	23,010	15,620	
3	Huyện Châu Thành	108,009	21,261	40,582	46,167	-	-	-	-	108,009	21,261	40,582	46,167	
3.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	24,350		7,500	16,850	-				24,350	-	7,500	16,850	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
3.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	19,838	8,398	11,440		-				19,838	8,398	11,440	-	
3.3	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	2,300	0,100	2,200		-				2,300	0,100	2,200	-	
3.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	17,343		17,343		-				17,343	-	17,343	-	
3.5	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	44,178	12,763	2,098	29,317	-				44,178	12,763	2,098	29,317	
4	Huyện Kế Sách	190,094	24,047	139,403	26,644	47,753	24,047	9,012	14,694	142,342	-	130,392	11,950	
4.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	11,487	4,822	6,666		11,487	4,822	6,666		-	-	-	-	
4.2	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	17,667	3,779	2,009	11,879	17,667	3,779	2,009	11,879	-	-	-	-	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
4.3	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	98,777	2,488	96,289		2,488	2,488			96,289	-	96,289	-	
4.4	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	15,774	12,959		2,815	15,774	12,959		2,815	-	-	-	-	
4.5	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	0,337		0,337		0,337		0,337		-	-	-	-	
4.6	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	33,963		33,963		-				33,963	-	33,963	-	
4.7	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	12,090		0,140	11,950	-				12,090	-	0,140	11,950	
5	Thị xã Ngã Năm	82,282	40,969	41,313	-	82,282	40,969	41,313	-	-	-	-	-	
5.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	66,888	40,969	25,919		66,888	40,969	25,919			-	-	-	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
5.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	15,394		15,394		15,394		15,394			-	-	-	
6	Thị xã Vĩnh Châu	543,714	93,152	31,484	419,078	93,152	93,152	-	-	450,562	-	31,484	419,078	
6.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	446,330	57,252		389,078	57,252	57,252			389,078	-	-	389,078	
6.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	11,000	11,000			11,000	11,000			-	-	-	-	
6.3	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	54,900	24,900		30,000	24,900	24,900			30,000	-	-	30,000	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
6.4	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	31,484		31,484		-				31,484	-	31,484	-	
7	Huyện Mỹ Xuyên	91,808	1,828	44,680	45,300	91,808	1,828	44,680	45,300	-	-	-	-	
7.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	10,108	1,828	8,280		10,108	1,828	8,280		-	-	-	-	
7.2	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	81,700		36,400	45,300	81,700		36,400	45,300	-	-	-	-	
8	Huyện Thạnh Trị	1.491,645	639,181	755,745	96,718	820,820	639,181	84,920	96,718	670,825	-	670,825	-	

Stt	Nội dung	Số vốn sự nghiệp năm 2022 và 2023 đến ngày 31/12/2023 còn thừa, chưa giải ngân hết được chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 (để điều chỉnh dự toán thực hiện)				Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh (tiếp tục thực hiện)				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
8.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	1.394,927	639,181	755,746		724,102	639,181	84,920		670,825	-	670,825	-	
8.2	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	96,718			96,718	96,718			96,718	-	-	-	-	

Phụ lục II
NỘI DUNG THỰC HIỆN SỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022 VÀ 2023 CHƯA GIẢI
NGÂN HẾT ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG
NĂM 2024 VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐỂ THỰC HIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán để thực hiện				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
	Tổng cộng	4.924,238	2.267,912	1.234,526	1.421,801	
I	Các đơn vị cấp tỉnh	3.039,865	1.045,105	1.031,798	962,962	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	504,905	395,520	103,384	6,001	
1.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	504,905	395,520	103,384	6,001	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	378,800	64,800	314,000		
2.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	378,800	64,800	314,000		
3	Sở Y tế	166,045	152,912	3,727	9,406	
3.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	166,045	152,912	3,727	9,406	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	336,533	336,533			
4.1	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	336,533	336,533			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	80,000	80,000			
5.1	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	80,000	80,000			
6	Sở Thông tin và Truyền thông	843,508	15,340	248,885	579,283	
6.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	250,265	15,340	234,925		

Stt	Nội dung	Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán để thực hiện				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
6.2	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	593,243		13,960	579,283	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	500,000	-	250,000	250,000	
7.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	500,000		250,000	250,000	
8	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	230,074		111,802	118,272	
8.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	230,074		111,802	118,272	
II	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã	1.884,374	1.222,807	202,728	458,839	
1	Huyện Cù Lao Dung	135,093	115,223	8,870	11,000	
1.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	135,093	115,223	8,870	11,000	
2	Huyện Trần Đề	322,340	308,407	13,933	-	
2.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	253,933	240,000	13,933		

Stt	Nội dung	Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán để thực hiện				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0,040	0,040			
2.3	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	32,567	32,567			
2.4	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	35,800	35,800			
3	Huyện Châu Thành	291,127	-	-	291,127	
3.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	291,127			291,127	Bao gồm 291,127 triệu đồng vốn NS tỉnh năm 2023 được chuyển từ phần vốn của Ủy ban MTTQ VN tỉnh để thực hiện thí điểm mô hình xử lý nước thải tập trung
4	Huyện Kế Sách	47,753	24,047	9,012	14,694	
4.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	47,753	24,047	9,012	14,694	
5	Thị xã Ngã Năm	82,282	40,969	41,313	-	
5.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	66,888	40,969	25,919		
5.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	15,394		15,394		
6	Thị xã Vĩnh Châu	93,152	93,152	-	-	
6.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	93,152	93,152	-	-	

Stt	Nội dung	Số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán để thực hiện				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023	
7	Huyện Mỹ Xuyên	91,808	1,828	44,680	45,300	
7.1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	91,808	1,828	44,680	45,300	
8	Huyện Thạnh Trị	820,820	639,181	84,920	96,718	
8.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	724,102	639,181	84,920		
8.2	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	96,718			96,718	

Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH SỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 VÀ 2023 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI
GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 85 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Số vốn năm 2022 và 2023 được phép kéo dài sang năm 2024			Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024			Số vốn năm 2022 và năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	
	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã				4.395,916	2.611,897	1.784,019	2.930,730	2.611,897	318,833	1.465,186	-	1.465,186	
I	Huyện Cù Lao Dung				1.571,188	67,713	1.503,475	128,002	67,713	60,289	1.443,186	-	1.443,186	
1	Nâng cấp mở rộng Đường lộ tẻ Cồn Chín Liên (từ nhà 10 Hưu đến bến Đò)	Xã An Thạnh Tây	2022 - 2023	7972494	11,496	11,496		11,496	11,496		-			Chuyển sang công trình "Đường giao thông nông thôn đến vùng trồng tập trung số 2 (giai đoạn 2)": 128,002 triệu đồng
2	Đường giao thông lộ tẻ rạch Bần Cò (giai đoạn 2)	Xã An Thạnh Đông	2022 - 2023	7972247	22,153	22,153		22,153	22,153		-			
3	Đường giao thông nông thôn rạch 732 đến đê quốc phòng	Xã An Thạnh Nam	2022 - 2023	7972248	34,064	34,064		34,064	34,064		-			
4	Công trình xây dựng hệ thống đèn giao thông nông thôn cho các xã	Huyện Cù Lao Dung	2023- 2024	7979614	60,289		60,289	60,289		60,289	-			
5	Đường nhựa vào khu sản xuất, chế biến	Xã An Thạnh 3	2023- 2025	7980924	1.443,186		1.443,186	-		-	1.443,186		1.443,186	
II	Huyện Trần Đề				1.148,480	1.128,265	20,215	1.148,480	1.128,265	20,215	-	-	-	
1	Đường bê tông nhà ông Phong đến 934B Tài Công qua Prêc Đôn qua Bung Cà Pốt đến cầu phụ nữ (giai đoạn 1)	Xã Tài Văn	2022 - 2023	7973303	286,771	286,771		286,771	286,771		-	-		Chuyển sang công trình "Nâng cấp sửa chữa Trung

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Số vốn năm 2022 và 2023 được phép kéo dài sang năm 2024			Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024			Số vốn năm 2022 và năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	
2	Đường bê tông Ngan Rô 2 - Lâm Đồ (phía Tây)	Xã Đại Ân 2	2022 - 2023	7973484	147,717	147,717		147,717	147,717		-	-		tâm văn hóa thể dục thể thao - khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề": 286,771 triệu đồng và công trình "Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt": 861,709 triệu đồng
3	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa và trụ sở UBND xã Đại Ân 2	Xã Đại Ân 2	2022 - 2023	7973483	65,428	65,428		65,428	65,428		-	-		
4	Đường bê tông kênh ông Phục giai đoạn 1 (cổng 3)	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973418	99,000	99,000		99,000	99,000		-	-		
5	Nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chợ	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973421	71,030	71,030		71,030	71,030		-	-		
6	Nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nhà Thờ	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973419	22,590	22,590		22,590	22,590		-	-		
7	Nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bung Lức	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973420	6,180	6,180		6,180	6,180		-	-		
8	Xây dựng Khu vui chơi giải trí - thể thao xã Trung Bình	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973485	54,010	54,010		54,010	54,010		-	-		
9	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Trung Bình	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973487	135,480	135,480		135,480	135,480		-	-		
10	Nâng cấp, sửa chữa chợ Bảy Giá	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973486	17,630	17,630		17,630	17,630		-	-		
11	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Trung Bình	Xã Trung Bình	2022 - 2023	7973488	12,720	12,720		12,720	12,720		-	-		
12	Nâng cấp sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bung Buối, Tổng Cánh, Đại Nôn, nhà văn hóa xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú	2022 - 2023	7973311	27,026	27,026		27,026	27,026		-	-		

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Số vốn năm 2022 và 2023 được phép kéo dài sang năm 2024			Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024			Số vốn năm 2022 và năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	
13	Đường bê tông từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bưng Buổi - Trường Mẫu giáo	Xã Liêu Tú	2022 - 2023	7973310	125,381	125,381		125,381	125,381		-	-		
14	Đường bê tông cấp kênh ông Tùng	Xã Thanh Thới An	2022 - 2023	7973481	57,302	57,302		57,302	57,302		-	-		
15	Nâng cấp đường bê tông khu 2 nối liền khu 7 - 8 ấp Chắc Tung	Xã Tài Văn	2022- 2024	7973475	1,515		1,515	1,515		1,515	-		-	
16	Đường bê tông kênh ông Phục giai đoạn 3 (cổng 3)	Xã Trung Bình	2023- 2024	8005330	17,900		17,900	17,900		17,900	-		-	
17	Đường từ ngã tư ấp Phổ Dưới đến ngã tư chùa Hội Phước ấp Nam Chánh (đường Lò Rèn)	Xã Lịch Hội Thượng	2023- 2024	7988201	0,800		0,800	0,800		0,800	-		-	
III	Huyện Châu Thành				579,408	572,717	6,691	579,408	572,717	6,691	-	-	-	
1	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trung tâm chợ huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	2022 - 2023	7975248	314,724	314,724		314,724	314,724		-	-	-	Chuyển sang công trình "Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa xã Thuận Hòa": 579,408 triệu đồng
2	Đường rạch Trà Canh Ruộng	Xã Thuận Hòa	2022 - 2023	7973125	183,063	183,063		183,063	183,063		-	-	-	
3	Đường Chông Nô - Hòa Quới	Xã An Ninh	2022 - 2023	7973123	23,300	23,300		23,300	23,300		-	-	-	
4	Đường Giao thông A	Xã Thiệu Mỹ	2022 - 2023	7973124	51,630	51,630		51,630	51,630		-	-	-	
5	Đường sau chùa Peng Som Rath	Xã An Hiệp	2023	7983384	6,691		6,691	6,691		6,691	-	-	-	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Số vốn năm 2022 và 2023 được phép kéo dài sang năm 2024			Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024			Số vốn năm 2022 và năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	
IV	Huyện Kế Sách				198,152	191,851	6,301	198,152	191,851	6,301		-	-	
1	Đường GTNT xã Ba Trinh: Đường cấp kênh Bung Chuối Nước (giai đoạn 1)	Xã Ba Trinh	2022 - 2023	7972488	0,229	0,229			0,229			-	-	Chuyển sang công trình "Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Đường Hai Lành đến Xã Đội": 198,152 triệu đồng
2	Đường GTNT xã Xuân Hòa: tuyến Vàm Chàm Dơi - Mương Ôi	Xã Xuân Hòa	2022 - 2023	7971853	28,236	28,236			28,236			-	-	
3	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Hai Việt Ba Chợ (mở rộng) giai đoạn 4	Xã Trinh Phú	2022 - 2023	7971854	1,249	1,249			1,249			-	-	
4	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ từ nhà ông Hậu đến nhà Tư Cồn (A67)	Xã Nhơn Mỹ	2022 - 2023	7971856	25,062	25,062			25,062			-	-	
5	Cầu Bà Xe, ấp Phong Hòa, xã Phong Năm	Xã Phong Năm	2022 - 2023	7971864	89,080	89,080			89,080			-	-	
6	Đường GTNT xã Phong Năm mở rộng tuyến Ông Đủ đến Bảy Móc	Xã Phong Năm	2022 - 2023	7971865	0,449	0,449			0,449			-	-	
7	Đường GTNT xã Kế Thành: nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân	Xã Kế Thành	2022 - 2023	7971889	47,546	47,546			47,546			-	-	
8	Xây mới Cầu Hàng Xoài	Xã Phong Năm	2023 - 2024	8013746	3,842		3,842			3,842		-	-	
9	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn ấp Phong Hòa, Phong Thạnh	Xã Phong Năm	2023 - 2024	8013749	0,071		0,071			0,071		-	-	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Số vốn năm 2022 và 2023 được phép kéo dài sang năm 2024			Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024			Số vốn năm 2022 và năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	
10	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Đường T10 (đoạn Cầu đĩnh Đại An đến ranh đất ông Trần Văn Đầu)	Xã An Lạc Tây	2023 - 2024	8012874	2,118		2,118			2,118		-	-	
11	Đường GTNT xã Kế An: tuyến kênh mương (bờ tây) từ cầu 7 Tỷ - Út Giáo	Xã Kế An	2023	8014272	0,270		0,270			0,270		-	-	
V	Huyện Mỹ Tú				468,065	342,586	125,479	468,065	342,586	125,479	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 3)	Xã Mỹ Hương	2022-2023	7973472	38,340	38,340		38,340	38,340		-	-	-	Chuyển sang công trình "Lộ Bưng Suốt nối dài": 468,065 triệu đồng
2	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 3)	Xã Mỹ Tú	2022-2023	7973809	26,643	26,643		26,643	26,643		-	-	-	
3	Đường kênh rạch Bó Thảo (giai đoạn 3)	Xã Mỹ Thuận	2022-2023	7973806	26,444	26,444		26,444	26,444		-	-	-	
4	Lộ Tà Xam - Thiện Bình	Xã Thuận Hưng	2022-2023	7973477	90,992	90,992		90,992	90,992		-	-	-	
5	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đại Úi	Xã Phú Mỹ	2022-2023	7973480	85,310	85,310		85,310	85,310		-	-	-	
6	Lộ kênh Ba Hí	Xã Mỹ Phước	2022-2023	7973478	74,857	74,857		74,857	74,857		-	-	-	
7	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 4)	Xã Mỹ Hương	2023	8008319	38,334		38,334	38,334		38,334	-	-	-	
8	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 4)	Xã Mỹ Tú	2023	8012333	12,930		12,930	12,930		12,930	-	-	-	
9	Đường kênh rạch Bó Thảo (giai đoạn 4)	Xã Mỹ Thuận	2023	8007591	19,995		19,995	19,995		19,995	-	-	-	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Số vốn năm 2022 và 2023 được phép kéo dài sang năm 2024			Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024			Số vốn năm 2022 và năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	
10	Lộ Ngã Tư Phước Trường A - Tân Long	Xã Mỹ Phước	2023 - 2024	8007590	54,220		54,220	54,220		54,220	-	-	-	
VI	Thị xã Ngã Năm				98,615	-	98,615	98,615	-	98,615	-	-	-	
1	Xây dựng lộ Kênh 6 Lục - 3 Dân	Xã Mỹ Quới	2023	7978646	69,488		69,488	69,488		69,488	-		-	Chuyển sang công trình "Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã": 98,615 triệu đồng
2	Xây dựng lộ kênh 6 Tường	Xã Mỹ Quới	2023	7978644	29,127		29,127	29,127		29,127	-		-	
VII	Thị xã Vĩnh Châu				22,000	-	22,000	-	-	-	22,000		22,000	
1	Nâng cấp Đường cặp kênh Phạm Kiểu giai đoạn 2	Xã Vĩnh Hiệp	2023-2024	8008318	22,000		22,000	-	-	-	22,000		22,000	
VIII	Huyện Thạnh Trị				226,743	225,500	1,243	226,743	225,500	1,243	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng lộ Kinh Ngay - Xóm Tro - Tàn Dù	Xã Châu Hưng	2022-2023	7982711	225,500	225,500		225,500	225,500		-	-	-	Chuyển sang công trình "Lộ ấp Tà Điep C1 - C2": 226,743 triệu đồng
2	Lộ Trà Do - Kiết lợi	Xã Lâm Kiết	2023	8001549	0,327		0,327	0,327		0,327	-	-	-	
3	Cầu kênh Tà Ló - Khái - Giàu	Xã Vĩnh Lợi	2023	8003264	0,230		0,230	0,230		0,230	-	-	-	
4	Cầu Hai Vọng - Ba Kiệu	Xã Vĩnh Lợi	2023	8003259	0,686		0,686	0,686		0,686	-	-	-	
IX	Huyện Long Phú				83,265	83,265	-	83,265	83,265	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng lộ bến đò nổi dài (đoạn từ Đường Huyện 27 đến nhà bà Đình)	Xã Long Đức	2022 - 2023	7972769	5,638	5,638		5,638	5,638		-	-	-	Chuyển sang công trình "Đường Đal

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Số vốn năm 2022 và 2023 được phép kéo dài sang năm 2024			Điều chỉnh giảm (-) số vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết được phép kéo dài sang năm 2024			Số vốn năm 2022 và năm 2023 được phép kéo dài sang năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	
2	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Sáu Liền	Xã Châu Khánh	2022 - 2023	7972775	6,928	6,928		6,928	6,928		-	-	-	Cổng Thủy nông đến nhà bà Hiếu": 83,265 triệu đồng
3	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Ba Khỏe (đoạn từ kênh Sáu Liền đến kênh Bảy Bình)	Xã Châu Khánh	2022 - 2023	7972773	5,990	5,990		5,990	5,990		-	-	-	
4	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Ba Khỏe (đoạn từ Nhà văn hóa ấp Ba đến kênh Hai Sơn)	Xã Châu Khánh	2022 - 2023	7972774	6,227	6,227		6,227	6,227		-	-	-	
5	Nhà văn hóa ấp Chùa Ông	Xã Hậu Thạnh	2022- 2023	7972487	1,317	1,317		1,317	1,317		-	-	-	
6	Nhà văn hóa ấp Phổ	Xã Hậu Thạnh	2022- 2023	7972489	4,596	4,596		4,596	4,596		-	-	-	
7	Đường trục chính nội đồng cấp kênh Tư Danh (đoạn từ đất ông Tám Diện đến đất ông Tám Giang)	Xã Hậu Thạnh	2022- 2023	7972778	4,154	4,154		4,154	4,154		-	-	-	
8	Đường trục chính nội đồng cấp kênh Sáu Bạch, (đoạn từ Lộ cấp kênh Cây Dương đến kênh Sườn 2)	Xã Hậu Thạnh	2022 - 2023	7972777	10,270	10,270		10,270	10,270		-	-	-	
9	Trụ sở Hợp tác xã Hưng Lợi	Xã Long Đức	2022 - 2023	7972772	8,573	8,573		8,573	8,573		-	-	-	
10	Lộ GTNT ấp Nước Mặn 2 (từ tỉnh lộ 933C đến nhà ông Dương Sơn)	Xã Long Phú	2022- 2023	7972765	22,813	22,813		22,813	22,813		-	-	-	
11	Nâng cấp, mở rộng lộ Nước Mặn 1 - Mười Chiến	Xã Long Phú	2022 - 2023	7972767	6,759	6,759		6,759	6,759		-	-	-	

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 VÀ 2023 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT ĐƯỢC KÉO DÀI SANG NĂM 2024 VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐỂ THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2024		Số vốn năm 2022 và 2023 chưa giải ngân hết và được phép kéo dài sang năm 2024 để thực hiện	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã										24.123	12.171,121	10.274,000	3.339,000	2.930,730	
I	Huyện Cù Lao Dung										2.319	2.040,002			128,002	
1	Đường giao thông nông thôn đến vùng trồng tập trung số 2 (giai đoạn 2)	Xã Đại Ân 1	KBNN huyện Cù Lao Dung	8089555	280-292	Dài 848,5m, rộng 3,5m	2024-2025	832/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	2.319	2.040,002	2.319	2.040,002			128,002	
II	Huyện Trần Đề										14.648	4.729,879	9.772,000	3.000,000	1.148,480	
1	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa thể dục thể thao - khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề	Thị trấn Trần Đề	KBNN huyện Trần Đề	8054809	160-161	Hội trường diện tích 795,4m ² ; nhà vệ sinh diện tích 15,54m ² ; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; thiết bị;...	2023-2025	5192/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	13.148	3.401,771	13.148	3.401,771	9.772	3.000	286,771	
2	Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt	Xã Trung Bình	KBNN huyện Trần Đề	8088305	280-292	Dài 60 m, rộng 3,5m và 01 cầu dài 21m, rộng 3,5m.	2024-2025	2150/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	1.500	1.328,108	1.500	1.328,108			861,709	
III	Huyện Châu Thành										1.400	579,408			579,408	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2024		Số vốn năm 2022 và 2023 chưa giải ngân hết và được phép kéo dài sang năm 2024 để thực hiện	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
1	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	KBNN huyện Châu Thành	8088498	340-341	Nâng cấp, mở rộng	2024-2025	1685a/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	1.400	579,408	1.400	579,408			579,408	
IV	Huyện Kế Sách										408,000	198,152			198,152	
1	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ; Đường Hai Lành đến Xã Đội	Xã Nhơn Mỹ	KBNN huyện Kế Sách	8089303	280-292	Dài 339m, rộng 2m	2024-2025	70/QĐ-UB(XDCB) .24 ngày 23/4/2024	408	198,152	408	198,152			198,152	
V	Huyện Mỹ Tú										498,000	468,065			468,065	
1	Lộ Bung Suốt nối dài	Xã Phú Mỹ	KBNN huyện Mỹ Tú	8088784	280-292	Dài 274m, rộng 3m	2024-2025	2337/QĐ-UBND ngày 14/05/2024	498	468,065	498,000	468,065			468,065	
VI	Thị xã Ngã Năm										693,000	321,615			98,615	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá xã	Xã Mỹ Quới	KBNN thị xã Ngã Năm	8086678	340-341	Nâng cấp, sửa chữa	2024-2025	868/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	693	321,615	693,000	321,615			98,615	
VII	Huyện Thạnh Trị										3.324,000	3.164,000			226,743	
1	Lộ ấp Tà Điếp C1 - C2	Xã Thạnh Trị	KBNN huyện Thạnh Trị	8084689	280-292	Dài 1.490 m, rộng 3 m	2024-2025	908/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	3.324	3.164,000	3.324,000	3.164,000			226,743	
VIII	Huyện Long Phú										833,000	670,000	502,000	339,000	83,265	
1	Đường đai công Thủy nông đến nhà bà Hiếu	Xã Châu Khánh	KBNN huyện Long Phú	8050375	280-292	Dài 348,2m, rộng 2,5m	2024-2025	348/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	833	670	833	670	502,00	339,000	83,265	